

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUYÊN HOÁ
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 20 - 8 - 2021

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUYÊN HOÁ, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Hữu Tình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lợi và ông Thái Thiên Lương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Quang Vịnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Phan Quang Phú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình T hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2021/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 07/7/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trương Thị T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Tiểu khu T, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh Phạm Trung T, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tiểu khu T, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Quảng Bình. (vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/02/2021 và bản tự khai ngày 15/4/2021 chị Trương Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Trung T có quá trình tìm hiểu và đi đến kết hôn hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình vào ngày 19/3/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vì trong cuộc sống tình cảm vợ chồng anh T thiếu chung thủy, mặc dù chị đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T vẫn không thay đổi và vợ chồng đã sống ly thân, không quan tâm, liên lạc gì với nhau từ năm 2018 cho đến nay. Hiện tại

chị thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên chị xin được ly hôn với anh Phạm Trung T.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Phạm Trung T có hai con chung là Phạm Huyền T, sinh ngày 04/7/2008 và Phạm Tiến D, sinh ngày 30/8/2011. Sau khi vợ chồng sống ly thân chị đi làm ăn tại miền nam, nên hiện tại con đang sống cùng với bà nội là Đoàn Thị N (mẹ anh T), sau khi ly hôn chị có nguyện vọng nhờ bà nội tiếp tục chăm sóc các con, vì hiện tại chị đi làm ăn xa, kinh tế khó khăn, nên không có điều kiện để chăm sóc các con.

Về tài sản và công nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, thông qua Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như giấy triệu tập anh T đến Tòa án để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, nhưng anh T không đến Tòa án và cũng không có văn bản ghi ý kiến của mình. Sau khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã T hành niêm yết tại UBND thị trấn Đ, đồng thời gửi giấy triệu tập hợp lệ cho anh T. Theo kết quả xác minh tại gia đình, bà Đoàn Thị N (mẹ anh T) cho biết bà là người trực tiếp nhận các văn bản tố tụng do Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa gửi cho con trai bà là Phạm Trung T. Tuy nhiên, do anh T hiện tại đi làm ăn tại tỉnh Bình Dương, vì vậy bà và hai con của anh T đã điện thoại báo cho anh T biết, nhưng do tính chất công việc và trong thời gian dịch bệnh nên anh T không về được. Bà N cũng cho biết giữa anh T và chị T có hai đứa con chung, từ khi chị T bỏ đi làm ăn, thì các con của anh T, chị T do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tại thời điểm xác minh, giải quyết vụ án do các con của anh T và chị T đang trong thời gian nghỉ hè, đi chơi nhà người thân, nên Tòa án không thể hỏi ý kiến của các cháu được. Tuy nhiên bà N cho biết, các cháu có nguyện vọng được ở cùng với bố.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuyên Hóa phát biểu về việc tuân theo pháp luật đối với Thẩm phán và Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã đảm bảo thực hiện đúng và đủ thành phần theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã T hành xác minh, T thập đầy đủ chứng cứ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay chị Trương Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, đối với anh Phạm Trung T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 207; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt chị Trương Thị T và anh Phạm Trung T. Về quan hệ hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để xử cho chị Trương Thị T ly hôn anh Phạm Trung T. Về con chung đề nghị áp dụng các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình giao hai con Phạm Huyền T, sinh ngày 04/7/2008 và Phạm T D, sinh ngày 30/8/2011 cho anh Phạm Trung T chăm sóc và nuôi dưỡng, buộc chị Trương Thị T phải có trách nhiệm và nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng theo quy định; Về tài sản chung và

công nợ chị T không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn đối với anh Phạm Trung T, đây là tranh chấp về ly hôn. Anh T có hộ khẩu thường trú tại thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình nên Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa thụ lý, giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa chị Trương Thị T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ, anh Phạm Trung T vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Vì vậy căn cứ vào khoản 1, khoản 4 Điều 207; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị T và anh T là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Hội đồng xét xử thấy:

Quan hệ hôn nhân: hôn nhân giữa chị T và anh T là tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được công nhận hôn nhân hợp pháp. Chị T xin ly hôn với anh T vì nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm không còn, thời gian sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy từ sau khi vụ án được thụ lý và trong suốt quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ đối với anh T đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng anh T vẫn không có mặt và cũng không có văn bản ghi nhận ý kiến của mình gửi cho Tòa án. Điều đó chứng tỏ anh T không có trách nhiệm với cuộc sống hôn nhân của vợ chồng. Vì vậy việc chị T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T là có cơ sở nên căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Trương Thị T ly hôn anh Phạm Trung T.

Về nuôi con chung của vợ chồng: Sau khi chị T và anh T sống ly thân thì chị T giao con cho bà Ngọ (mẹ anh T) nuôi dưỡng và đi làm ăn tại miền nam, hiện tại chị T cũng cho rằng bản thân chị kinh tế khó khăn, phải đi làm ăn xa, chưa có khả năng, điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng các con, nên muốn tiếp tục nhờ bà Ngọ chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T mặc dù hiện tại đang làm ăn tại miền nam, nhưng từ khi vợ chồng sống ly thân thì anh T và các con sống chung cùng với bà Ngọ. Để đảm bảo điều kiện ổn định cuộc sống, học tập của các con, Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ các Điều 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình để giao các con chung Phạm Huyền T, sinh ngày 04/7/2008 và Phạm T D, sinh ngày 30/8/2011 cho anh Phạm Trung T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, buộc chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi con số tiền từ 1.000.000 đồng đến 1.500.000 đồng/tháng là phù hợp.

Về tài sản và nợ chung của vợ chồng: chị Trương Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội,

buộc chị Trương Thị T phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147; khoản 1, khoản 4 Điều 207, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Xử vắng mặt chị Trương Thị T và anh Phạm Trung T.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trương Thị T ly hôn anh Phạm Trung T.

3. Về nuôi con chung của vợ chồng: Giao con chung Phạm Huyền T, sinh ngày 04/7/2008 và Phạm T D, sinh ngày 30/8/2011 cho anh Phạm Trung T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc chị Trương Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, mỗi đứa 1.000.000đ/tháng (một triệu đồng) kể từ tháng 9 năm 2021 cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Không ai được ngăn cản việc đi lại, chăm sóc con chung, khi cần thiết vì lợi ích của con thì một trong hai bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

4. Về quan hệ tài sản và công nợ chung: Không xem xét.

5. Về án phí:

- Án phí ly hôn: Buộc chị Trương Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai T tiền số 0007980 ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, chị T đã nộp đủ án phí ly hôn.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Buộc chị Trương Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa Tận thi hành án, tự nguyện thi hành án, quyền được yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm, các bên đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND huyện Tuyên Hóa;
- Chi cục THADS huyện Tuyên Hóa;
- UBND xã T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

(đã ký)

Phạm Hữu Tình